

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 112 /GPMT-BNNMT

Hà Nội, ngày 14 tháng 4 năm 2026

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Xét Văn bản số 042/TTC-MTN26 ngày 27 tháng 3 năm 2026 của Công ty TNHH Tân Thuận về việc chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Khu chế xuất Tân Thuận” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH Tân Thuận, địa chỉ tại Khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Khu chế xuất Tân Thuận địa chỉ tại phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của cơ sở:**

1.1. Tên cơ sở: Khu chế xuất Tân Thuận.

1.2. Địa điểm hoạt động: Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300783746 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 9 năm 1991, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 24 tháng 9 năm 2025.

1.4. Mã số thuế: 0300783746.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khu chế xuất; các ngành, nghề được phép thu hút đầu tư (phân loại theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam) bao gồm:

TT	Ngành nghề được phép thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm (không thu hút đầu tư mới C10101, C10203, C10611)	C10
2	Sản xuất đồ uống (không thu hút đầu tư mới C1101, C1102, C1103, C1104)	C11
3	Dệt	C13
4	Sản xuất trang phục	C14
5	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự; sản xuất yên đệm	C1512
6	Sản xuất giày, dép	C152
7	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	C16
8	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (không thu hút đầu tư mới C1701)	C17
9	In, sao chép bản ghi các loại	C18
10	Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất (không thu hút đầu tư mới)	C20
11	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	C21
12	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (không thu hút đầu tư mới C2211)	C22
13	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (không thu hút đầu tư mới C2394, C2395)	C23
14	Sản xuất kim loại (không thu hút đầu tư mới C241)	C24
15	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) (không thu hút đầu tư mới C252)	C25
16	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học	C26
17	Sản xuất thiết bị điện	C27
18	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C28
19	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C29
20	Sản xuất phương tiện vận tải khác	C30
21	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C31
22	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32
23	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C33
24	Điện mặt trời	D35123
25	Truyền tải và phân phối điện	D3513
26	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng và điều hoà không khí	D35301
27	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	E3600
28	Thoát nước và xử lý nước thải	E3700
29	Thu gom rác thải	E381
30	Xử lý và tiêu hủy rác thải	E382
31	Tái chế phế liệu	E383
32	Xây dựng nhà các loại	F41
33	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	F42
34	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	F43

TT	Ngành nghề được phép thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
35	Bán buôn (không thu hút đầu tư mới G46711, G46712, G46721, G46732, G46733, G46791)	G46
36	Bán lẻ	G47
37	Vận tải đường bộ khác	H493
38	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H52
39	Bưu chính và chuyển phát	H53
40	Cơ sở lưu trú khác chưa được phân vào đâu	I55909
41	Dịch vụ ăn uống	I56
42	Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung	J
43	Hoạt động viễn thông; lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác	K
44	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	L
45	Hoạt động kinh doanh bất động sản	M
46	Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	N69
47	Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	N70
48	Ngành hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật	N71
49	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	N72
50	Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và quan hệ công chúng	N73
51	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	N74
52	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	O
53	Hoạt động quản lý nhà nước trong các lĩnh vực kinh tế chuyên ngành	P8414
54	Hoạt động an ninh, trật tự an toàn xã hội	P8423
55	Giáo dục và đào tạo	Q
56	Hoạt động y tế	R86
57	Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung khác	R889
58	Hoạt động sáng tạo nghệ thuật và biểu diễn nghệ thuật	S90
59	Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	S93
60	Hoạt động dịch vụ khác	T

#### 1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 300 ha.

- Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương dự án đầu tư nhóm I theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP).

#### 2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Tân Thuận:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Tân Thuận có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 13 tháng 4 năm 2033).

**Điều 4.** Giao Cục trưởng Cục Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./

**Nơi nhận:**

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND Thành phố Hồ Chí Minh (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở NN&MT Thành phố Hồ Chí Minh;
- Ban Quản lý các KCX&CN Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- Bộ phận Một cửa, Bộ NN&MT;
- Công ty TNHH Tân Thuận;
- Lưu: VT, MT, QLCT.Liem.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Lê Công Thành**

**Phụ lục 1****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:****1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ các hoạt động quản lý của Khu chế xuất Tân Thuận (Tòa nhà hành chính; Nhà bảo vệ; Trạm phòng cháy chữa cháy; Trạm bơm tăng áp; Văn phòng Cây xanh; Văn phòng Đội duy tu sửa chữa; Trung tâm Kho vận; Kho Ngoại quan và Trung tâm Hoạt động Công nhân viên).

- Nguồn số 02: Nước thải từ các hoạt động tại Nhà máy xử lý nước thải tập trung và khu vực lưu giữ bùn thải của Khu chế xuất Tân Thuận.

- Nguồn số 03: Nước thải từ các cơ sở đầu tư thứ cấp trong Khu chế xuất Tân Thuận đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu chế xuất Tân Thuận.

**2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải xả ra rạch Tắc Rôi (đoạn thuộc phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh) dẫn ra sông Sài Gòn (đoạn thuộc phường Phú Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh).

**2.2. Vị trí xả nước thải:**

- Rạch Tắc Rôi (đoạn thuộc phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh).

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}45'$  múi chiều  $3^{\circ}$ ):  
 $X = 1189060$ ;  $Y = 607825$ .

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:  $15.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$  (24 giờ).

**2.3.1. Phương thức xả nước thải:**

Nước thải sau xử lý từ Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu chế xuất Tân Thuận tự chảy theo cống dẫn nước thải xả ra rạch Tắc Rôi rồi ra sông Sài Gòn.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả ra nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, áp dụng QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B; các hệ số  $K_q = 0,9$  và  $K_f = 0,9$ ) đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031, áp dụng QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột C) kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Đến hết ngày 31/12/2031	Kể từ ngày 01/01/2032		
1	Nhiệt độ	°C	40	≤ 40	-	Quan trắc tự động, liên tục
2	pH	-	5,5-9	6 - 9		
3	COD	mg/l	121,5	≤ 90		
4	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	81	≤ 80		
5	Amoni (theo N)	mg/l	8,1	≤ 12		
6	Màu	Pt/Co	150	≤ 150	03 tháng/lần	-
7	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mg/l	40,5	≤ 60		-
8	Asen (As)	mg/l	0,081	≤ 0,25		-
9	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,0081	≤ 0,005		-
10	Chì (Pb)	mg/l	0,405	≤ 0,5		-
11	Cadmi (Cd)	mg/l	0,081	≤ 0,1		-
12	Crom VI (Cr <sup>6+</sup> )	mg/l	0,081	≤ 0,5		-
13	Crom III (Cr <sup>3+</sup> )	mg/l	0,81	-		-
14	Tổng Crom (Cr)	mg/l	-	≤ 2,0		-
15	Đồng (Cu)	mg/l	1,62	≤ 3,0		-
16	Kẽm (Zn)	mg/l	2,43	≤ 5,0		-
17	Niken (Ni)	mg/l	0,405	≤ 3,0		-
18	Mangan (Mn)	mg/l	0,81	≤ 10		-
19	Sắt (Fe)	mg/l	4,05	≤ 10		-
20	Thiếc (Sn)	mg/l	-	≤ 5,0		-
21	Tổng Xianua (CN <sup>-</sup> )	mg/l	0,081	≤ 1,0		-
22	Tổng Phenol	mg/l	0,405	≤ 3,0		-
23	Phenol (C <sub>6</sub> H <sub>5</sub> OH)	mg/l	-	≤ 0,5		-
24	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	8,1	≤ 5,0		-
25	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	-	≤ 30		-
26	Sunfua (S <sup>2-</sup> )	mg/l	0,405	≤ 1,0		-
27	Florua (F <sup>-</sup> )	mg/l	8,1	≤ 15	-	
28	Clorua (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	810	≤ 1.000	-	
29	Tổng Nitơ (T-N)	mg/l	32,4	≤ 60	-	
30	Tổng Phốtpho (T-P)	mg/l	4,86	≤ 10	-	
31	Clo dư	mg/l	1,62	≤ 2,0	-	
32	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	-	≤ 5,0	-	
33	Chloroform (CHCl <sub>3</sub> )	mg/l	-	≤ 0,8	-	
34	Formaldehyde (HCHO)	mg/l	-	≤ 5,0	-	
35	1,4-Dioxane (C <sub>4</sub> H <sub>8</sub> O <sub>2</sub> )	mg/l	-	≤ 4,0	-	
36	Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	5.000	≤ 5.000	-	

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Đến hết ngày 31/12/2031	Kể từ ngày 01/01/2032		
37	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/l	0,081	-	01 năm/lần	-
38	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Phốt pho hữu cơ	mg/l	0,81	-		-
39	Tổng PCB	mg/l	0,0081	-		-

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải từ các nguồn phát sinh của Khu chế xuất Tân Thuận được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung có tổng công suất 15.000 m<sup>3</sup>/ngày để xử lý trước khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu chế xuất Tân Thuận hiện có tổng công suất thiết kế 15.000 m<sup>3</sup>/ngày, gồm 02 mô đun có quy trình công nghệ xử lý nước thải tương tự nhau, cụ thể như sau:

- Công suất thiết kế: 15.000 m<sup>3</sup>/ngày, trong đó:

+ Công trình xử lý nước thải số 01 (mô đun 01): 12.000 m<sup>3</sup>/ngày.

+ Công trình xử lý nước thải số 02 (mô đun 02): 3.000 m<sup>3</sup>/ngày.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể thu gom → Mương chắn rác → Bể lắng cát → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể điều chỉnh pH → Mương ôxy hóa → Bể lắng sinh học → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa học → Bể trung gian → Bể khử trùng → Mương quan trắc → Nguồn tiếp nhận nước thải.

- Hóa chất sử dụng: NaOH, Na<sub>2</sub>S, PAC, Polyme anion, Polime cation, NaClO (hoặc các hóa chất, vật liệu tương đương, được sử dụng với lượng phù hợp, bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu, không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm.

- Vị trí lắp đặt: Tại mương quan trắc, sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu chế xuất Tân Thuận, trước khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: Lắp đặt.

- Camera theo dõi: Lắp đặt.

- Kết nối, truyền số liệu: Số liệu quan trắc tự động, liên tục phải được truyền về Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh để theo dõi, giám sát.

#### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý nước thải; thường xuyên kiểm tra các đường ống, thiết bị để kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn;
- Phối hợp với cơ sở thứ cấp thường xuyên giám sát chất lượng nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Trường hợp phát hiện sự cố, điều chỉnh nước thải vào các bể xử lý nước thải để xử lý với phương thức phù hợp, đảm bảo nước thải được xử lý đạt yêu cầu trước khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận.

#### 1.5. Tiêu chuẩn giới hạn tiếp nhận nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	Nhiệt độ	°C	60
2	pH	-	3 - 11
3	Màu	Pt/Co	500
4	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mg/l	500
5	COD	mg/l	800
6	TSS	mg/l	500
7	Asen (As)	mg/l	0,1
8	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,01
9	Chì (Pb)	mg/l	0,5
10	Cadmi (Cd)	mg/l	0,1
11	Crom VI (Cr <sup>6+</sup> )	mg/l	0,1
12	Crom III (Cr <sup>3+</sup> )	mg/l	1,0
13	Đồng (Cu)	mg/l	2,0
14	Kẽm (Zn)	mg/l	3,0
15	Niken (Ni)	mg/l	0,5
16	Mangan (Mn)	mg/l	1,0
17	Sắt (Fe)	mg/l	5,0
18	Tổng Xianua (CN <sup>-</sup> )	mg/l	0,1
19	Tổng Phenol	mg/l	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
21	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	30
22	Sunfua (S <sup>2-</sup> )	mg/l	0,5
23	Florua (F <sup>-</sup> )	mg/l	10
24	Amoni (tính theo N)	mg/l	45
25	Tổng Nitơ	mg/l	90
26	Tổng Phốt pho	mg/l	16
27	Clorua	mg/l	1.000
28	Clo dư	mg/l	2,0
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/l	0,1
30	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật Phốt pho hữu cơ	mg/l	1,0
31	Tổng PCB	mg/l	0,01
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0

**Ghi chú:** Không kiểm soát đối với cơ sở đầu tư thứ cấp chỉ đầu nối nước thải sinh hoạt (có qua bể tự hoại trước khi đầu nối) vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu chế xuất Tân Thuận.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Không thuộc đối tượng.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu chế xuất, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận.

3.2. Đầu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, bảo đảm các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Khu chế xuất. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải tách riêng với hệ thống thu gom, thoát nước thải.

3.3. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu chế xuất phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống thu gom, xử lý nước thải và các biện pháp ứng phó sự cố nước thải. Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) hệ thống xử lý nước thải để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032.

3.5. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.6. Nước thải được tái sử dụng khi đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và phù hợp với mục đích sử dụng nước theo quy định tại khoản 3 Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 31 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

3.7. Trường hợp có sự điều chỉnh quy hoạch phân vùng tiếp nhận nước thải của cơ quan có thẩm quyền trên địa bàn, báo cáo cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.8. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra nguồn nước tiếp nhận.

**Phụ lục 2****BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG  
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026  
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Máy thổi khí số 1.
- Nguồn số 02: Máy thổi khí số 2.
- Nguồn số 03: Máy bơm bùn số 1.
- Nguồn số 04: Máy bơm bùn số 2 (dự phòng).
- Nguồn số 05: Máy bơm bùn số 3 (dự phòng).
- Nguồn số 06: Máy bơm bùn số 4.
- Nguồn số 07: Máy bơm bùn số 5.
- Nguồn số 08: Máy bơm bùn số 6.
- Nguồn số 09: Máy ép bùn A.
- Nguồn số 10: Máy ép bùn B.
- Nguồn số 11: Máy ép bùn C (dự phòng).
- Nguồn số 12: Máy nén khí số 1.
- Nguồn số 13: Máy nén khí số 2.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn (đơn vị dBA):

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian		
	06h00 đến trước 18h00	18h00 đến trước 22h00	22h00 đến trước 06h00
Khu vực A	50	45	40
Khu vực B	55	50	45
Khu vực C	60	55	50
Khu vực D	65	60	55
Khu vực E	70	65	60

2.2. Độ rung (đơn vị dB):

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian	
	06h00 đến trước 22h00	22h00 đến trước 06h00
Khu vực A	60	55
Khu vực B	65	60

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian	
	06h00 đến trước 22h00	22h00 đến trước 06h00
Khu vực C	70	65
Khu vực D	75	70

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Định kỳ bảo dưỡng, vệ sinh máy móc, thiết bị, bảo đảm các máy móc, thiết bị hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

**Phụ lục 3****YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,  
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026  
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:****1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

<b>TT</b>	<b>Tên chất thải</b>	<b>Mã CTNH</b>	<b>Khối lượng (kg/năm)</b>
1	Dầu nhớt thải	17 02 03	900
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	500
3	Pin, ắc quy thải	16 01 12	300
4	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 01 02	200
5	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có thành phần vượt ngưỡng nguy hại)	16 01 13	100
6	Giẻ lau, bao tay dính dầu, hóa chất	18 02 01	300
7	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	50
8	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	100
9	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	50
10	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composit)	18 01 04	50
11	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	70
12	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý (Than hoạt tính thải)	12 02 06	4.700
13	Hóa chất thải (Hóa chất làm mát máy phát điện)	19 12 04	50
14	Cặn sơn, sơn, và véc ni thải	08 01 01	50
<b>TỔNG KHỐI LƯỢNG</b>			<b>7.420</b>

1.2. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

<b>TT</b>	<b>Tên chất thải</b>	<b>Mã chất thải</b>	<b>Khối lượng (kg/năm)</b>
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu chế xuất Tân Thuận	12 06 05	400.000
<b>TỔNG KHỐI LƯỢNG</b>			<b>400.000</b>

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

## 1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	300
2	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	500
3	Bao bì kim loại (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	100
4	Hộp chứa mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất như mực in văn phòng, sách báo) thải khác với các loại trên	300
5	Kính vỡ	150
6	Vải, sợi (màn cửa vụn; rèm cửa ...)	700
7	Nhựa và cao su (thảm lót thang máy thải, dây đai thải, lõi nhựa, ...)	150
8	Xốp thải	20
9	Cát, sỏi lọc thải	1.200
<b>TỔNG KHỐI LƯỢNG</b>		<b>3.420</b>

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 450 tấn/năm.

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

01 khu vực kho lưu giữ CTNH có diện tích khoảng 12 m<sup>2</sup>.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

01 khu vực kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có diện tích khoảng 25 m<sup>2</sup>.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Không có kho lưu chứa riêng chất thải rắn sinh hoạt.

2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

Khu vực kho lưu giữ bùn thải có tổng diện tích khoảng 2.400 m<sup>2</sup>.

2.5. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 07/2025/TT-BTNMT).

**3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải:**

- Loại chất thải tự xử lý, tái chế, tái sử dụng: Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu chế xuất Tân Thuận sau khi đã được phân định là chất thải rắn công nghiệp thông thường.

- Khối lượng chất thải tự xử lý, tái chế, tái sử dụng tối đa 400 tấn/năm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ tự xử lý, tái chế, tái sử dụng: Nguyên liệu (bùn, tàn dư thực vật), men vi sinh → Đảo trộn → Ủ (đảo trộn, kiểm tra và duy trì độ ẩm) → Sản phẩm.

- Công suất sản xuất khoảng 4.762 tấn/năm.
- Sản phẩm: Phân hữu cơ.

Việc sử dụng bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu chế xuất Tân Thuận sau khi đã được phân định là chất thải rắn công nghiệp thông thường kết hợp tàn dư thực vật để sản xuất phân bón hữu cơ chỉ được thực hiện sau khi đáp ứng yêu cầu của pháp luật về quản lý phân bón; sản phẩm thu được phải tuân thủ các quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và pháp luật về quản lý phân bón; sản phẩm thu được chỉ sử dụng để bón cây xanh trong nội bộ Khu chế xuất Tân Thuận, không sử dụng cho cây rau, cây ăn quả, cây dược liệu, không trao đổi, buôn bán, kinh doanh trên thị trường.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

**Phụ lục 4****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN:**

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình bảo vệ môi trường được phê duyệt tại Quyết định số 2508/QĐ-BTNMT ngày 08 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết của “Khu chế xuất Tân Thuận, quy mô 300 ha, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh”.

**D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động, bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, không được chôn, lấp, đổ, thải chất thải trái quy định ra môi trường. Chuyển giao chất thải không có khả năng tự xử lý cho các đơn vị có chức năng phù hợp theo quy định.

2. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của Khu chế xuất phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Máy phát điện dự phòng không kiểm soát như nguồn khí thải công nghiệp phải xử lý, nhiên liệu sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Bảo đảm sự phù hợp và tuân thủ việc thực hiện các quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch. Các hạng mục, công trình chỉ được phép hoạt động khi bảo đảm phù hợp theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đất đai, xây dựng và pháp luật khác có liên quan. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của chính quyền địa phương.

5. Việc tự xử lý, tái chế, tái sử dụng bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu chế xuất Tân Thuận cho hoạt động sản xuất phân bón chỉ được thực hiện đối với bùn thải đã được phân định không phải là chất thải nguy hại; hoạt động sản xuất phân bón có sử dụng bùn thải và sản phẩm thu được phải tuân thủ các quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và pháp luật về quản lý phân bón; không trao đổi, buôn bán, kinh doanh trên thị trường; chỉ sử dụng trong nội bộ Khu chế xuất Tân Thuận.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./